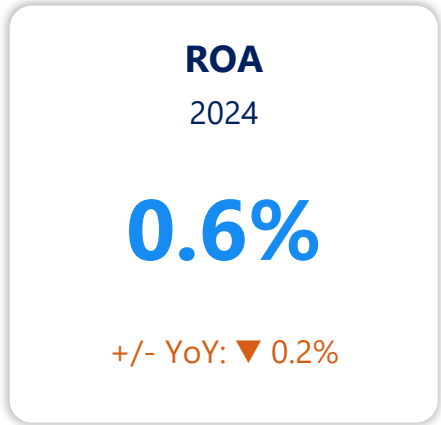
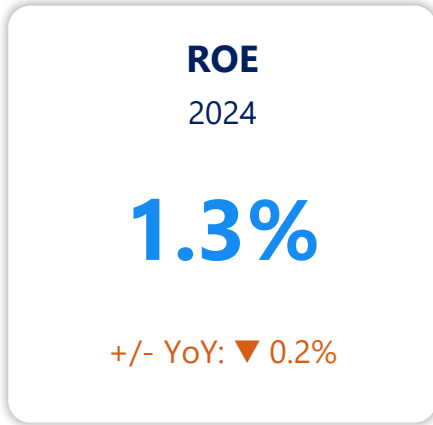
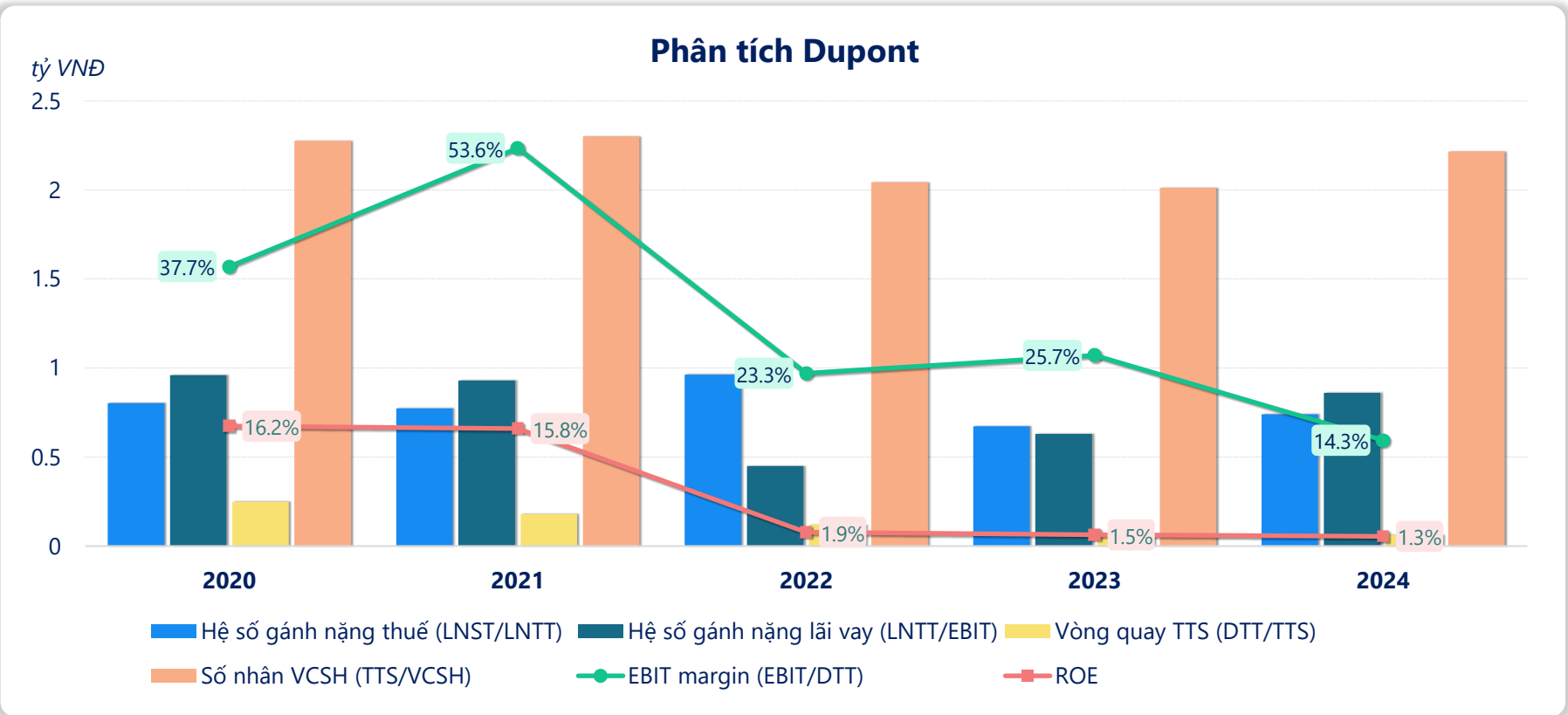
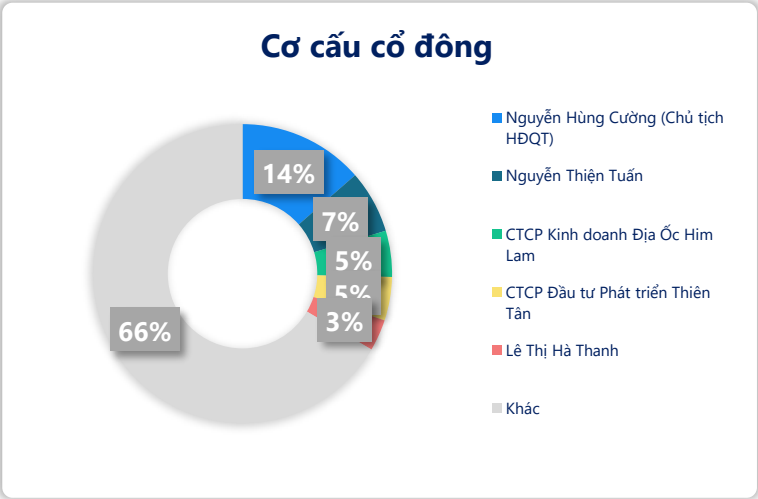


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

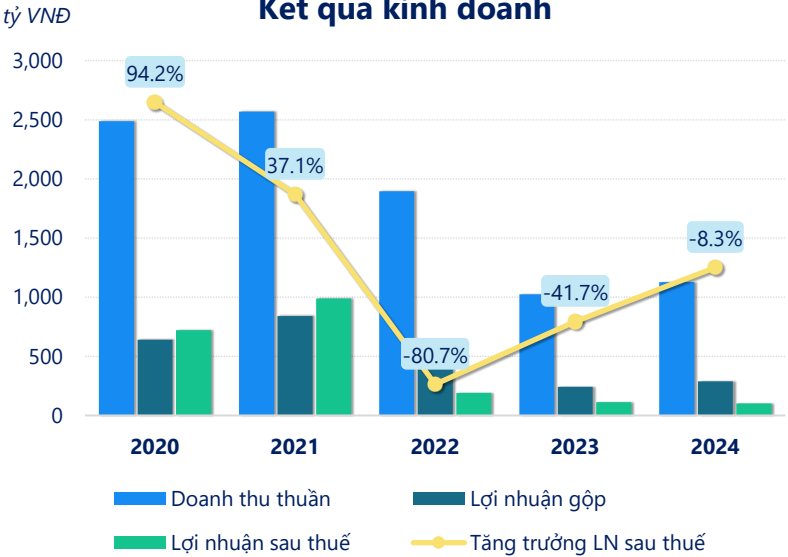
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		18,900
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		18,900 - 33,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		11,526
Số lượng CPLH (CP)		609,851,995
KLGD BQ 20 phiên (CP)		7,851,880
Sở hữu nước ngoài		4.6%
Beta		1.45
EPS		171
P/E		110.2

	YTD	1T	3T	6T
DIG		-6.4%	-12.9%	-28.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng (HSX: DIG)

Kết quả kinh doanh

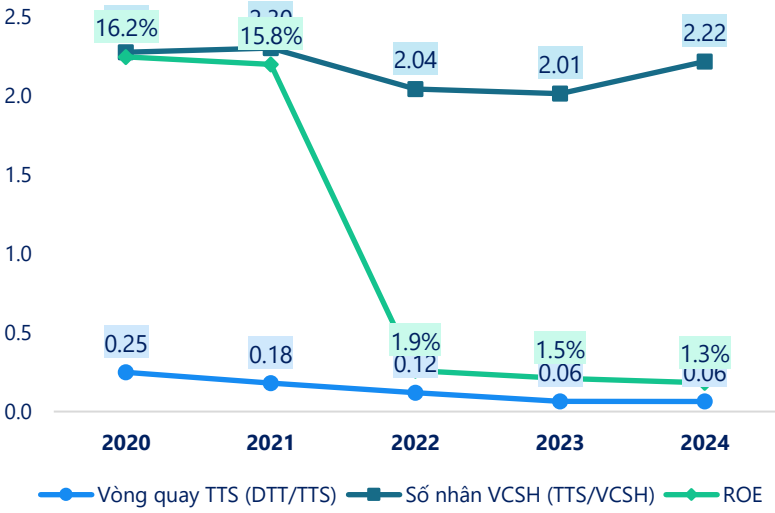


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **14.3%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.74**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.86**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

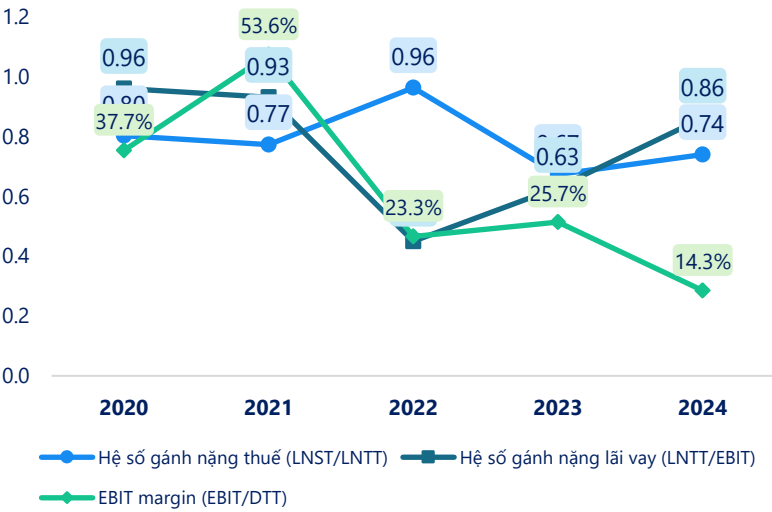
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **DIG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,128** tỷ đồng **tăng 9.97%**, lợi nhuận sau thuế đạt **102.4** tỷ đồng **giảm 8.30%**.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.31%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

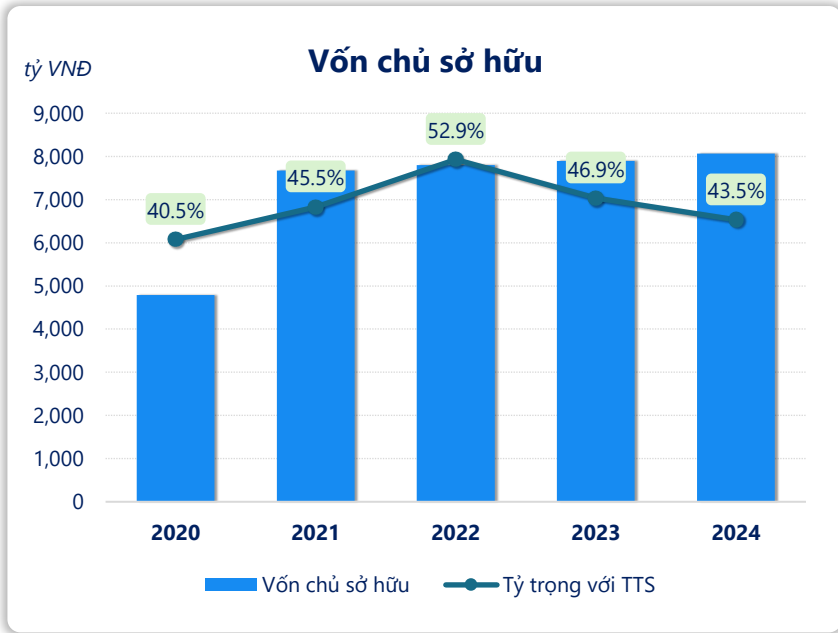
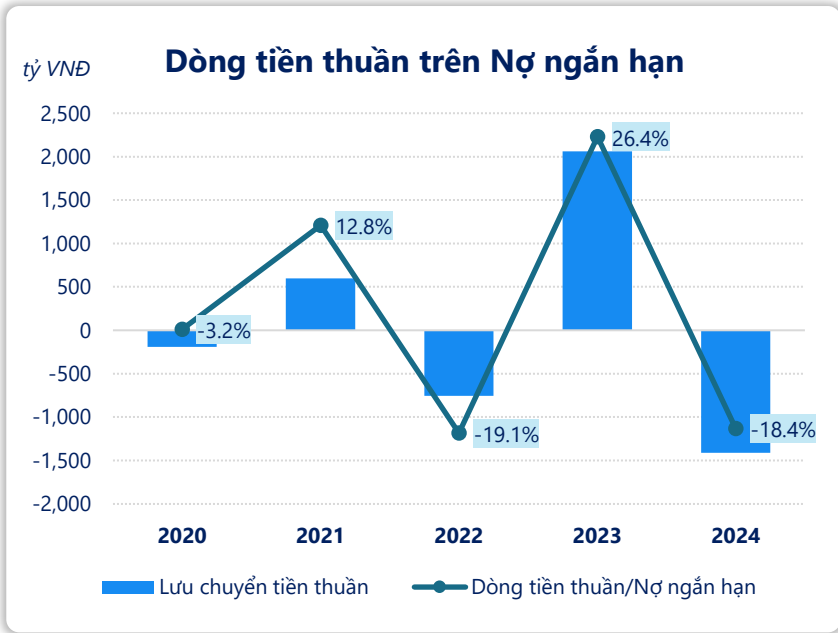
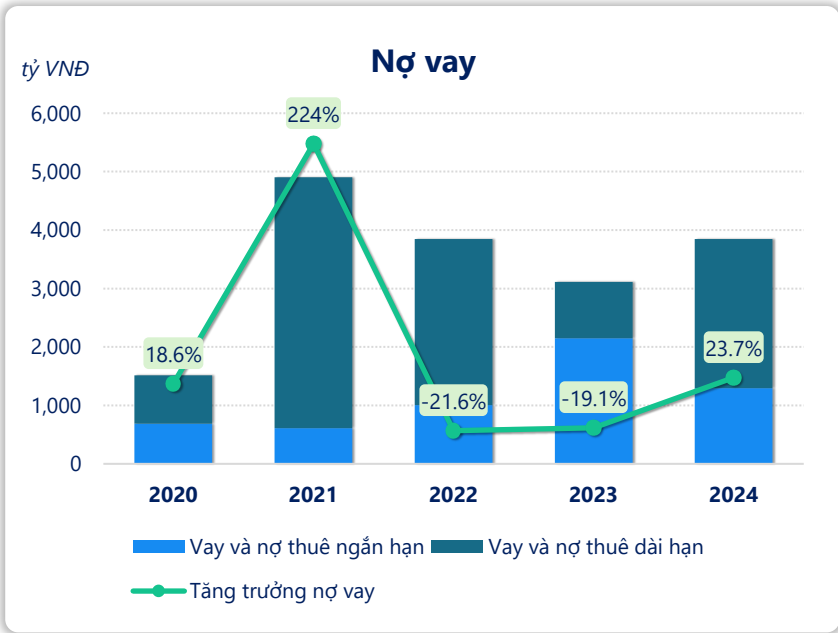
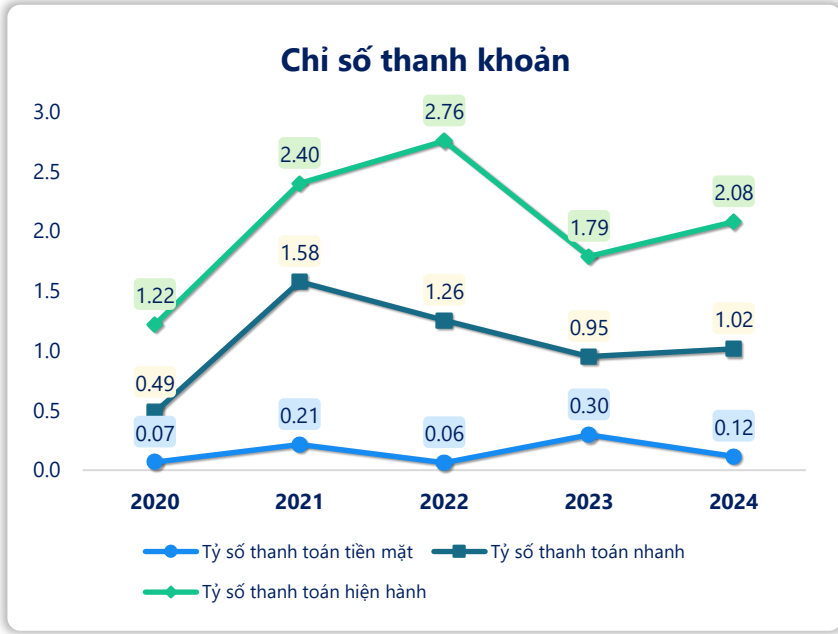
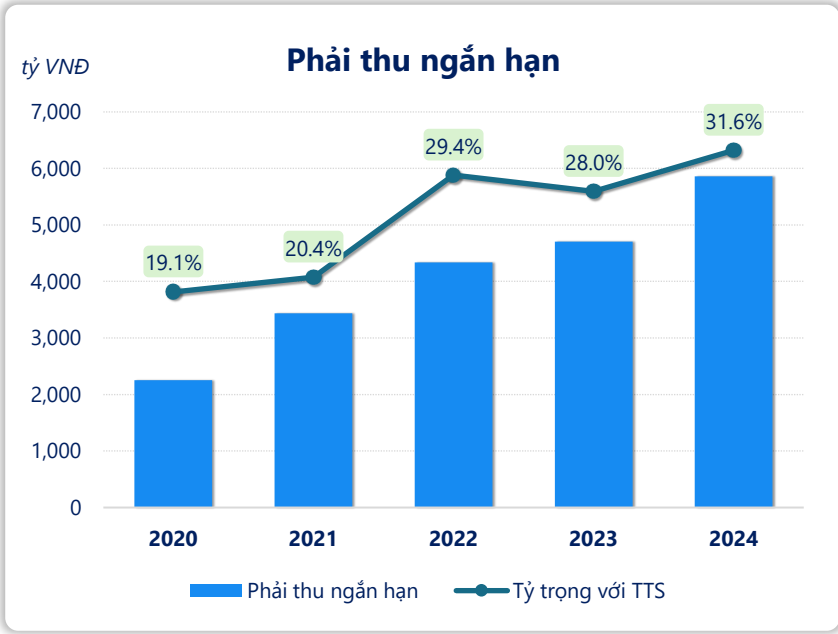
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.06**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.22** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	18,535	16,828	10.1%
Tài sản ngắn hạn	15,963	13,978	14.2%
Tiền và tương đương tiền	895	2,307	-61.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	786	197	300%
Phải thu ngắn hạn	5,858	4,705	24.5%
Hàng tồn kho	8,154	6,551	24.5%
Tài sản ngắn hạn khác	270	218	23.6%
Tài sản dài hạn	2,572	2,850	-9.8%
Phải thu dài hạn	337	1,381	-75.6%
Tài sản cố định	893	761	17.3%
Bất động sản đầu tư	109	113	-4.1%
Tài sản dở dang	96.7	102	-5.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	333	335	-0.7%
Tài sản dài hạn khác	695	29.5	2258%
Lợi thế thương mại	109	127	-14.1%
Nợ phải trả	10,468	8,934	17.2%
Nợ ngắn hạn	7,676	7,808	-1.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,293	2,150	-39.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	511	545	-6.3%
Nợ dài hạn	2,792	1,126	148%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,557	961	166%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,067	7,894	2.2%
Vốn chủ sở hữu	8,067	7,894	2.2%
Vốn điều lệ	6,099	6,099	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,487	2,569	1,897	1,026	1,128
Giá vốn hàng bán	1,847	1,729	1,264	782	840
Lợi nhuận gộp	640	839	632	244	288
Doanh thu HĐTC	26.9	36.5	86.8	228	124
Chi phí TC	56.7	107	265	118	65.1
Chi phí lãi vay	37.4	96.1	243	97.7	22.4
LN trong công ty LKLD	-29.0	66.7	5.81	-18.0	14.3
Chi phí bán hàng	144	197	102	42.3	39.1
Chi phí QLDN	150	155	174	154	180
LN thuần từ HĐKD	287	484	184	139	143
Lợi nhuận khác	612	798	14.6	27.0	-4.87
LN trước thuế	900	1,282	199	166	138
Lợi nhuận sau thuế	722	990	191	112	102
LNST của CĐ cty mẹ	711	986	144	119	105

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-504	-1,966	-2,206	2,859	-2,194
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.1	-2,768	2,585	-33.8	-37.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	332	5,331	-1,133	-764	820
Tiền đầu kỳ	594	403	1,000	246	2,307
Lưu chuyển tiền thuần	-191	597	-754	2,061	-1,412
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.03	0.01	-0.03	0.01
Tiền cuối kỳ	403	1,000	246	2,307	895